

## DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ ỐC CẠN (GASTROPODA) Ở XÓM DÙ, VƯỜN QUỐC GIA XUÂN SƠN, TỈNH PHÚ THỌ

ĐỖ VĂN NHƯỢNG, HOÀNG NGỌC KHẮC, KHỔNG THÚY ANH

*Trường đại học Sư phạm Hà Nội*

Thân mềm Chân bụng là một trong các nhóm Động vật không xương sống được các tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu rất sớm ở nước ta [1-3, 5]. Tuy nhiên, cho đến nay các dẫn liệu về Chân bụng ở cạn ở nước ta còn rất ít, nhất là vùng núi phía Bắc và miền Trung. Từ năm 2008, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu và thu thập mẫu thuộc nhóm ốc cạn ở xóm Dù, vườn quốc gia (VQG) Xuân Sơn.

VQG Xuân Sơn là điểm cuối của dãy Hoàng Liên Sơn, đặc trưng đáng chú ý là hệ thống rừng nguyên sinh trên núi đá vôi, có đa dạng sinh học cao, phong phú các hệ sinh thái, có tọa độ địa lý từ 21°03' đến 21°12' vĩ Bắc, 104°51' đến 105°01' kinh Đông. Khu hệ thực vật nằm trong vùng giao lưu của thực vật Mã Lai và Hoa Nam nên phong phú các loài trong họ Re, Dẻ, Sồi, Mộc lan.... Nhóm động vật, theo kết quả điều tra ban đầu có 365 loài, trong đó có 46 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 18 loài ghi trong Sách Đỏ thế giới.

Xóm Dù nằm ở gần giữa VQG, có đặc điểm địa hình chủ yếu là núi đá vôi nên núi không cao, chỉ có 1 ngọn núi cao trên 1.000 m (núi Ten 1.244 m), nhiều hang động, hốc đá, các suối nhỏ, thảm thực vật hầu như bao kín toàn bộ địa hình, tạo nên vùng rừng thường xanh và ẩm thấp. Nét đặc trưng của địa hình khu vực xóm Dù là nằm lọt trong một thung lũng khá rộng giữa hai vùng núi đất và núi đá vôi tách biệt nhau. Núi đất thấp, là nơi cư trú của dân cư, núi đá vôi cao hơn, nhiều vách đá dựng đứng.

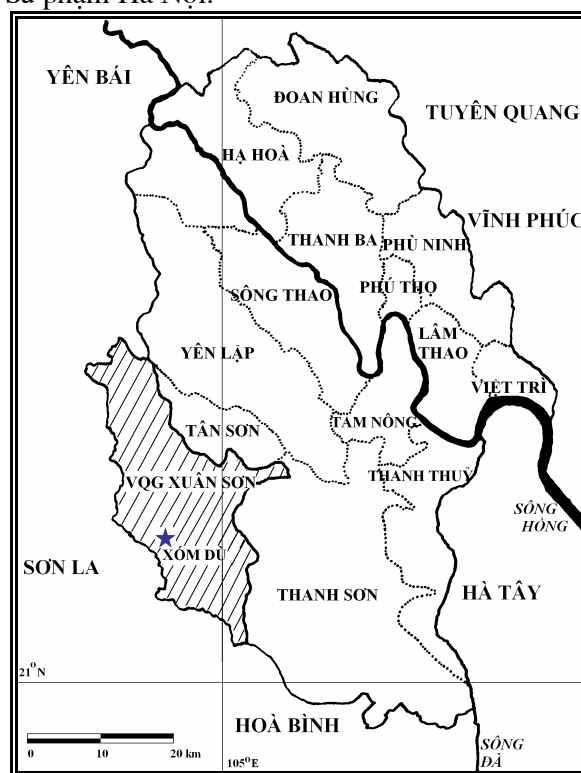
### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thời gian thu mẫu được tiến hành trong 2 giai đoạn: tháng 7/2008, đại diện cho mùa mưa và tháng 11/2008 cho mùa khô.

Các tuyến khảo sát gồm: tuyến đường mòn sang Đà Bắc (Hoà Bình), tuyến đường vào xóm

Cỏi, tuyến ngang núi đất, tuyến lên đỉnh núi Ten và tuyến xung quanh khu dân cư.

Các sinh cảnh được xác định là rừng nguyên sinh trên núi đá vôi, núi đất, trong hang đá, đất trồng. Mẫu được thu định tính và định lượng từ mặt đất đến lá cây, thân cây, vách đá. Mẫu được định hình trong cồn 70° và lưu giữ tại bộ môn Động vật học, Khoa Sinh học, trường đại học Sư phạm Hà Nội.



**Hình 1.** Sơ đồ khu vực nghiên cứu

Xác định thành phần loài dựa vào các mô tả của George W. Tryon, 1886; Bavay và Dautzenberg, 1899 đến 1909; Van Benthem Jutting, 1956, có tham khảo các tài liệu của Yen T. C. [9]. Sắp xếp đơn vị phân loại theo Bouchet và Rocroi, 2005 [4]. Cho đến nay, hệ thống

phân loại đã thay đổi rất nhiều ở bậc giống và họ, vì vậy khi xác định tên loài chúng tôi phải tham khảo nhiều tài liệu trên internet để cập nhật về danh pháp.

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Sau khi phân tích thành phần loài và số lượng mẫu của từng loài thu được, có thể nêu một số nhận xét sau:

Thành phần loài ốc cạn được phát hiện bước đầu ở xóm Dù, VQG Xuân Sơn thuộc 2 phân lớp: Có phổi (Pulmonata) và Mang trước (Prosobranchia) có 44 loài thuộc 14 họ, 27 giống.

Ốc Có phổi chỉ có 1 bộ Stylommatophora, chiếm đa số trong thành phần loài đã phát hiện ở xóm Dù với 11 họ: Trochomorphidae, Ariophantidae, Camaenidae, Clausiliidae, Helicarionidae, Helicidae, Streptaxidae, Subulinidae, Zonitidae và Pupillidae. Các giống có số loài nhiều là Macrochlamys (7 loài),

Trochomorpha (3 loài).

Ốc Mang trước chỉ có 3 họ: Cyclophoridae, Diplomatinae và Pupinidae.

Trong số các loài đã gặp, họ Ariophantidae có số loài nhiều nhất (11 loài), sau đó đến Camaenidae (6 loài), các họ khác có số loài ít hơn. Qua thành phần loài và số lượng loài trong từng họ, thể hiện sự có mặt nhiều loài trong Ariophantidae chứng tỏ môi trường rất ẩm vì vốn các loài trong họ này thích nghi với vùng rừng ẩm. Mặt khác, trong danh sách loài thiếu những loài di nhập như *Achatina fulica* thể hiện tính chất nguyên sinh của vùng nghiên cứu. Riêng phân loài *Tropidauchenia giardi citrina* trong họ Clausiliidae được H. Nordsieck (2002) tu chỉnh từ loài *Clausilia giardi* H. Fischer, 1898; mẫu lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Paris [8].

Giữa hai sinh cảnh núi đá vôi, núi đất và đất trồng, thành phần loài ốc cạn ở núi đá vôi thu lượm được phong phú hơn cả, chiếm tới 100% số loài; núi đất 20,5% và đất trồng 13,6%.

Bảng 1

Thành phần loài và độ phong phú của Chân bụng trên cạn ở xóm Dù, VQG Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ

STT	Tên loài	Sinh cảnh		
		ĐV (n%)	NĐ (n%)	ĐT (n%)
	STYLOMMATOPHORA			
	<b>1. Trochomorphidae</b>			
1	<i>Trochomorpha latior</i> Bavay et Dautzenberg, 1908	2,60		
2	<i>Trochomorpha</i> sp.1	0,39		
3	<i>Trochomorpha</i> sp.2	2,40		
	<b>2. Ariophantidae</b>			
4	<i>Macrochlamys pumicata</i> Morelet, 1875	0,19	3,03	8,10
5	<i>Macrochlamys amboinensis</i> Martens, 1864	0,29		
6	<i>Macrochlamys</i> sp.1	0,44		
7	<i>Macrochlamys</i> sp.2	4,60		
8	<i>Macrochlamys</i> sp.3	0,29		
9	<i>Macrochlamys</i> sp.4	0,04		
10	<i>Macrochlamys</i> sp.5	0,73		
11	<i>Microsystis</i> sp.	0,24		
12	<i>Dyakia</i> sp.1	0,73		2,70
13	<i>Dyakia</i> sp.2	0,20	3,03	8,10
14	<i>Dyakia</i> sp.3	1,22		
	<b>3. Camaenidae</b>			
15	<i>Camaena vaysieri</i> Bavay et Dautzenberg, 1909	1,81		

16	<i>Camaena illustris</i> Pfeiffer, 1842	2,21		
17	<i>Satsuma fulvescens</i> Dautzenberg et H. Fisch, 1905	5,15	4,54	
18	<i>Chloritis insularis</i> Mollendorff, 1901	1,03		4,05
19	<i>Chloritis</i> sp.	0,29		
20	<i>Mollendorffia</i> sp.	0,14		
	<b>4. Clausiliidae</b>			
21	<i>Tropidauchenia giardi citrina</i> (H. Fischer, 1898)	1,08		
22	<i>Clausilia vatheleti</i> Bavay et Dautzenberg, 1899	3,83	18,18	58,10
23	<i>Clausilia mairei</i> Bavay et Dautzenberg, 1909	0,19		
24	<i>Hemiphaedusa</i> sp.	0,63		18,91
	<b>5. Helicarionidae</b>			
25	<i>Helicarion messengeri</i> Bavay et Dautzenberg, 1909	0,83		
	<b>6. Helicidae</b>			
26	<i>Plectotropis subinflexa</i> S. Mabille, 1909	2,21		
	<b>7. Helicinidae</b>			
27	<i>Pseudotrochatela nogieri</i> Dautzenberg et H. Fischer, 1908	0,14		
	<b>8. Streptaxidae</b>			
28	<i>Odontartemon fuchsianus</i> Gredler, 1881	3,38		
29	<i>Streptaxis</i> sp.	0,14		
	<b>9. Subulinidae</b>			
30	<i>Allopeas gracile</i> (Hutton, 1834)	0,04		
31	<i>Allopeas javanicum</i> (Reeve, 1849)	0,49		
32	<i>Glessula ceylanica</i> Pfeiffer, 1845	1,71		
33	<i>Tortaxis mandarinus</i> (Pfeiffer, 1855)	0,19		
34	<i>Prosopeas</i> sp.	0,58	1,51	
	<b>10. Zonitidae</b>			
35	<i>Oxychilus cyprius</i> (Pfeiffer, 1847)	0,24		
	<b>11. Pupillidae</b>			
36	<i>Boysidia</i> sp.	0,68		
	ARCHITAENIOGLOSSA			
	<b>12. Cyclophoridae</b>			
37	<i>Cyclophorus martensianus</i> Mollendorff, 1874	26,52	7,57	
38	<i>Cyclophorus</i> sp.	18,56	45,45	
39	<i>Cyclotus taivanus</i> Adams, 1870	2,55		
40	<i>Cyclotus</i> sp.	3,09	3,03	
	<b>13. Diplommatinidae</b>			
41	<i>Dioryx swinhoei</i> Adams, 1866	3,92	13,63	
	<b>14. Pupinidae</b>			
42	<i>Eupupina mansuyi</i> Dautzenberg et H. Fisch, 1908	1,62		
43	<i>Pupina speculum</i> Tapparone - Canefri, 1883	1,62		
44	<i>Pseudopomatias fulvus</i> Mollendorff, 1885	0,54		
	<b>Tổng</b>	<b>2036</b>	<b>66</b>	<b>74</b>

Ghi chú: ĐV. Rừng trên núi đá vôi; NĐ. Rừng trên núi đất; ĐT. Đất trồng.

Những loài thu được ở núi đất và đất trồng không khác với các loài ở núi đá vôi thể hiện chúng có nguồn gốc từ núi đá vôi phát tán ra hai sinh cảnh trên.

Trong các tuyến khảo sát, tuyến đường mòn sang Đà Bắc phong phú số lượng cá thể các loài trong họ Cyclophoridae, Ariophantidae, Zonitidae, hiếm gặp các loài trong họ

Clausiliidae và Camaenidae. Lên cao hơn trên đường đi núi Ten gặp khá phổ biến loài có kích thước lớn như *Camaena vaysieri*, cỡ nhỏ như *Satsuma fulvescens* (Camaenidae), *Tropidauchenia giardi citrina*, *Clausilia vatheleti* (Clausiliidae), *Odontartemon fuchsianus* (Streptaxidae). Tuyến đường đi xóm Cỏi và núi đất, quanh khu dân cư số lượng loài gần như nhau.

### III. KẾT LUẬN

Kết quả bước đầu cho thấy, thành phần loài ốc cạn ở xóm Dù, VQG Xuân Sơn đa dạng, phong phú với 44 loài và phân loài thuộc 2 bộ, 14 họ và 27 giống. Trong số này, đa dạng nhất là nhóm ốc Có phổi. Rừng nguyên sinh trên núi đá vôi có số loài và số cá thể phong phú hơn các sinh cảnh khác. Trong các họ phong phú nhất về số loài là Ariophantidae thể hiện môi trường rừng nguyên sinh ít bị tác động.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **A. Bavay et Ph. Dautzenberg**, 1899: Description de Coquilles nouvelles de L'Indo-Chine: 1-31. Paris.
2. **A. Bavay et Ph. Dautzenberg**, 1909: Description de Coquilles nouvelles de L'Indo-Chine (4 suite): 81-105. Paris.
3. **A. Bavay et Ph. Dautzenberg**, 1909: Description de Coquilles nouvelles de L'Indo-Chine (5 suite): 163-206. Paris.
4. **Bouchet and Rocroi**, 2005: Taxonomy of the Gastropoda. The new classification of Gastropods: 1-11. Visaya.
5. **Ph. Dautzenberg et H. Fischer**, 1908: Extrait du Journal de Conchyliology, LVI: 169-217.
6. **George W. Tryon**, 1885: Manual of Conchology. Structural and Systematic with Illustrations of the species, 1: 3-356. Philadelphia.
7. **George W. Tryon**, 1888: Manual of Conchology. Structural and Systematic with Illustrations of the species, IV: 3-296. Philadelphia.
8. **Harrnut Nordsieck**, 2002: Revision of the Garnieriinae (Gastropoda: Stylommatophora: Clausiliidae), with Descriptions of New Taxa. Stuttgarter Beitr. Naturk. Ser. A, Nr. 640, 23S: 1-23.
9. **Yen T. C.**, 1939: Abh. Senckenb. Naturf. Ges., 444: 1-233, 16pls.

## PRELIMINARY DATA ON LANSNAILS (GASTROPODA) IN XOM DU VILLAGE, XUAN SON NATIONAL PARK, PHU THO PROVINCE

DO VAN NHUONG, HOANG NGOC KHAC, KHONG THUY ANH

### SUMMARY

By research results on landsnails in Xom Du village, Xuan Son national park, Phu Tho province in 2008-2009, 44 species and subspecies belonging to two subclasses Prosobranchia and Pulmonata has been recorded. In this species composition, there are 36 of species of Pulmonata (81.8%) in 11 families (Trochomorphidae, Ariophantidae, Camaenidae, Clausiliidae, Helicarionidae, Helicidae, Streptaxidae, Subulinidae, Zonitidae and Pupillidae); and 8 species of Prosobranchia (18.2%) in 3 families (Cyclophoridae, Diplommatinidae and Pupinidae). Almost species are living in jungle forests on limestone mountains and a few in other biotopes. Among them Ariophantidae is the most abundant family, with genus Macrochlamys 7 species.

Ngày nhận bài: 15-7-2009